

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

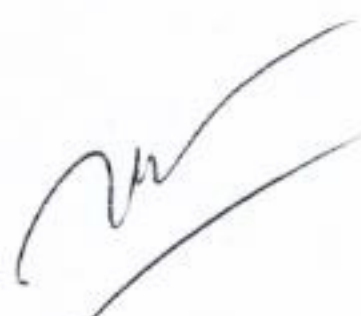
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		105,706,850,755	34,890,498,688	279,366,849,449	141,925,346,109
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		26,985,489,818	8,886,462,457	79,452,285,862	40,308,362,094
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		65,769,686,918	19,006,039,891	150,163,385,614	59,467,494,692
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		200,000,000	-	500,000,000	21,700,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		3,758,656	332,809	4,576,828,374	350,312
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1,045,831,818	179,545,454	2,399,331,817	2,576,082,417
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		887,149,427	250,207,682	2,578,050,194	589,850,409
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		10,814,934,118	6,567,910,395	39,696,967,588	17,283,206,185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		105,706,850,755	34,890,498,688	279,366,849,449	141,925,346,109
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		27,453,428,279	8,788,655,365	86,764,679,439	53,101,318,719
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		78,253,422,476	26,101,843,323	192,602,170,010	88,824,027,390
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26,625,396,857	17,341,196,436	73,665,839,177	52,482,514,463
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		51,628,025,619	8,760,646,887	118,936,330,833	36,341,512,927
8. Thu nhập khác	31		991,056,451	-	2,965,711,660	10,594,694
9. Chi phí khác	32		1,279,390,524	115,411,633	3,224,728,925	115,411,633
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(288,334,073)	(115,411,633)	(259,017,265)	(104,816,939)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51,339,691,546	8,645,235,254	118,677,313,568	36,236,695,988
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	10,401,971,483	264,523,856	24,945,418,762	7,110,656,714
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	12,540,000	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		40,937,720,063	8,380,711,398	93,719,354,806	29,126,039,274
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Chu Hiền


Lê Thị Bích Tuyên



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,897,804,065,685	1,307,583,353,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,110,109,623,542	826,753,121,359
1. Tiền	111		1,110,109,623,542	826,753,121,359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	235,007,266,448	195,269,867,364
1. Đầu tư ngắn hạn	121		236,545,501,278	196,157,434,252
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,538,234,830)	(887,566,888)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	551,109,185,872	284,467,501,961
1. Phải thu của khách hàng	131		1,949,794,685	3,452,820,728
2. Trả trước cho người bán	132		2,050,502,506	1,996,621,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		538,735,000,359	259,852,165,507
5. Các khoản phải thu khác	138		8,373,888,322	19,165,893,976
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	93,493,690	274,877,177
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,484,496,133	817,985,831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		567,443,848	176,664,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		917,052,285	641,321,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		367,306,146,944	562,043,970,913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	22,258,220,102	17,508,105,793
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		22,258,220,102	17,508,105,793
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,096,707,175	2,891,822,853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,656,191,840	2,407,809,519
- Nguyên giá	222		27,980,373,832	24,882,990,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,324,181,992)	(22,475,181,233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	101,495,335	144,993,334
- Nguyên giá	228		2,333,899,062	2,333,899,062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,232,403,727)	(2,188,905,728)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		339,020,000	339,020,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		305,700,745,708	508,970,648,040
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		301,294,329,708	522,064,232,040
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		301,225,106,420	472,648,109,484
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		69,223,288	49,416,122,556
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	17,500,000,000	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(13,093,584,000)	(13,093,584,000)



V. Tài sản dài hạn khác	260		34,250,473,959	32,673,394,227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	8,386,818,628	6,853,205,496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	2,880,588,480	2,893,121,880
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20,000,000,000	20,000,000,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,983,066,851	2,927,066,851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,265,110,212,629	1,869,627,324,605
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,248,183,716,836	933,615,731,974
I. Nợ ngắn hạn	310		1,248,183,716,836	933,615,731,974
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		2,005,678,046	318,756,754
3. Người mua trả tiền trước	313		1,480,200,000	473,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	13,816,587,887	13,648,594,607
5. Phải trả người lao động	315		29,915,960,774	13,697,480,898
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	2,835,857,826
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1,055,763,453,202	779,855,445,993
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		2,655,173,197	1,513,098,705
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		28,741,361,056	23,705,588,401
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	10,897,007,129	4,362,693,897
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327	V.13	102,908,295,545	93,205,214,893
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,016,926,495,793	936,011,592,631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,016,926,495,793	936,011,592,631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		914,795,416	914,795,416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,762,096,449	30,762,096,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30,325,151,404	30,082,974,656
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10,256,259,207	10,014,082,459
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		244,668,193,317	164,237,643,651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,265,110,212,629	1,869,627,324,605
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		20 935 975 800 000	13,595,052,630,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		82 657 530 000	72,443,680,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		17 324 349 600 000	9,249,446,070,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		3 528 968 670 000	4,273,162,880,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			-

4-C
 CÔNG
 NHIE
 ỨNG
 HÀ
 ĐAI
 VIỆT
 V KIẾ

6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		6 440 057 390 000	30,042,700,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		6 440 057 390 000	30,042,700,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		273 368 370 000	195,893,220,000
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		266 168 370 000	188,693,220,000
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		7 200 000 000	7,200,000,000
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		415 967 350 000	125,591,840,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		3 382 000 000	15,318,100,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		91 483 950 000	109,632,240,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		321 101 400 000	641,500,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		23 795 010 000	17,062,660,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		720 000	60,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		21 820 170 000	16,742,620,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		1 974 120 000	319,980,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		647 445 470 000	291,646,090,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		647 445 470 000	291,646,090,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		232 260 250 000	246,409,110,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		10 630 000	336,320,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		225 291 300 000	238,174,410,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		6 958 320 000	7,898,380,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		1 010 000 000	10,000,000
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		1 010 000 000	10,000,000
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			-



7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		1 000 000	1,000,000
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		1 000 000	1,000,000
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			-

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập
(Ký, họ tên)


Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		118,677,313,568	36,236,695,988
2. Điều chỉnh cho các khoản			(64,128,493,162)	(73,514,723,616)
- Khấu hao TSCĐ	2		1,469,778,238	1,942,278,076
- Các khoản dự phòng	3		650,667,942	(11,419,837,634)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(79,931,650,744)	(64,037,164,058)
- Chi phí lãi vay	6		13,682,711,402	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		54,548,820,406	(37,278,027,628)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(271,710,996,005)	(54,114,542,705)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		181,383,487	(309,526,547)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		320,543,310,328	208,365,357,368
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,924,392,249)	(2,007,096,402)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,981,095,748)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26,218,384,752)	(4,638,701,407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		862,094,788,855	228,256,351,247
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(910,532,256,411)	(267,123,475,265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,001,177,911	71,150,338,661
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,674,662,560)	(255,141,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		201,000,000	-
3. Tiền chi đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	23		(610,911,965,545)	(148,426,429,876)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		859,639,708,130	253,129,722,856
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,500,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,599,779,249	34,000,937,352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		260,353,859,274	138,449,089,332
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		541,419,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(536,417,535,002)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,001,464,998	



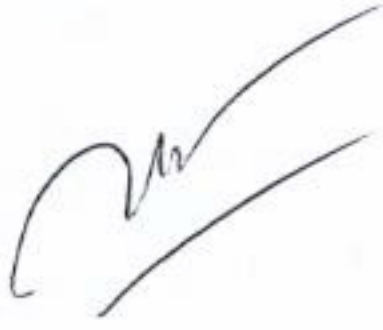
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		283,356,502,183	209,599,427,993
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		826,753,121,359	436,138,319,870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,110,109,623,542	645,737,747,863

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Chu Hiền



Lê Thị Bích Tuyên



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III – 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên (100% vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh, cuối năm đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.
- Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước được tính toán và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí phải trả được dự tính và phân bổ trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

 - Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.110.109.623.542	826.753.121.359
<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của NĐT</i>	<i>1.087.302.706.400</i>	<i>553.819.687.583</i>
Các khoản tương đương tiền		
	1.110.109.623.542	826.753.121.359

2. Hàng tồn kho

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	93.493.690	274.877.177
	93.493.690	274.877.177

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	75.000.000	60.120.000
Các chi phí trả trước khác	492.443.848	116.544.731
	567.443.848	176.664.731

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
I. Chứng khoán kinh doanh	236.545.501.278	18.016.541.162	(1.538.234.830)	253.023.807.610
II. Chứng khoán đầu tư		-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (cổ phiếu)	185.683.820.653	1.021.291.053	(13.093.584.000)	173.611.527.706
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (trái phiếu)	100.421.285.767	-	-	100.421.285.767
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu)	69.223.288	-	-	69.223.288
III. Đầu tư dài hạn khác	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
Cộng	540.219.830.986	19.037.832.215	(14.631.818.830)	544.625.844.371

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.540.058.475	20.342.932.277	24.882.990.752
Tăng trong kỳ	2.108.960.000	1.565.702.560	3.674.662.560
Thanh lý	577.279.480	-	577.279.480
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.071.738.995	21.908.634.837	27.980.373.832
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.470.073.302	18.005.107.931	22.475.181.233
Khấu hao trong kỳ	258.029.804	1.168.250.435	1.426.280.239
Thanh lý	577.279.480	-	577.279.480
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.150.823.626	19.173.358.366	23.324.181.992
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	69.985.173	2.337.824.346	2.407.809.519
Số dư cuối kỳ	1.920.915.369	2.735.276.471	4.656.191.840

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2.333.899.062
Mua trong kỳ	
Xoa sổ	
Số dư cuối kỳ	2.333.899.062
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.188.905.728
Phân bổ trong kỳ	43.497.999
Xoa sổ	
Số dư cuối kỳ	2.232.403.727
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	144.993.334
Số dư cuối kỳ	101.495.335

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Chi phí thuê tài sản	-	-
Chi phí thành lập DN	-	-
Chi phí trả trước khác	8.386.818.628	6.853.205.496
Số dư cuối kỳ	8.386.818.628	6.853.205.496

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	105.531.814	83.652.690
Thuế thu nhập cá nhân	2.158.046.816	1.649.117.122
Thuế khác	1.151.037.774	240.143.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.401.971.483	11.675.681.295
	13.816.587.887	13.648.594.607

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2014 VNĐ	01/01/2014 VNĐ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khan chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.880.588.480	2.893.121.880
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.880.588.480	2.893.121.880

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khan hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số tiền VNĐ
Số dư đầu năm	20.000.000.000
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000

11. Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Phải thu của khách hàng	3.452.820.728	10.767.721.627	12.270.747.670	1.949.794.685
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	259.852.165.507	13.569.250.047.212	13.290.367.212.360	538.735.000.359
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK				
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	236.026.132.507	13.593.076.080.212	13.290.367.212.360	538.735.000.359

- Phải thu tổ chức phát hành
(bảo lãnh phát hành) chứng
khoán

- Phải thu Sở giao dịch chứng
khoán

- Phải thu thành viên khác

3. Thuế GTGT được khấu trừ

4. Trả trước cho người bán

5. Phải thu khác

Tổng cộng:

23.826.033.000

23.826.033.000

1.996.621.750

6.018.537.689

5.964.656.933

2.050.502.506

36.673.999.769

60.681.613.203

66.723.504.548

30.632.108.424

301.975.607.754

13.646.717.919.731

13.375.326.121.511

573.367.405.974

12. Chi phí phải trả

30/09/2014

01/01/2014

VNĐ

VNĐ

Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép

-

-

Chi phí sửa chữa văn phòng

-

2.790.562.264

Trích trước chi phí văn phòng khác

-

45.295.562

-

2.835.857.826

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

30/09/2014

01/01/2014

VNĐ

VNĐ

Phải trả về thanh toán giao dịch chứng khoán
của khách hàng

1.055.431.778.915

529.555.352.645

Đặt cọc từ tổ chức tín dụng cho các hợp đồng
môi giới chứng khoán (i)

-

250.000.000.000

Các khoản phải trả liên quan đến kinh phí công
đoàn

114.385.830

99.563.294

Phải trả khác

217.288.457

200.530.054

1.055.763.453.202

779.855.445.993

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	914.795.416	-	-	914.795.416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	30.762.096.449	-	-	30.762.096.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	30.082.974.656	242.210.909	34.161	30.325.151.404
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.014.082.459	242.210.909	34.161	10.256.259.207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	164.237.643.651	93.725.232.252	13.294.682.586	244.668.193.317
Tổng cộng:	936.011.592.631	94.209.654.070	13.294.750.908	1.016.926.495.793

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)****Kỳ này**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

10.401.971.483

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10.401.971.483

VIII- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 3- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà